

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày 21 - 6 - 2021

“V/v Ly hôn; Tranh chấp chia tài sản chung;
Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 21 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2020/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn; Tranh chấp chia tài sản chung; Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thi Văn T, sinh năm 1953.

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn M – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1960.

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Được triệu tập xét xử lần thứ 2 mà vắng mặt không lý do)

3. Người làm chứng:

3.1. Lê Thanh N, sinh năm: 1992. (vắng mặt)

3.2. Lê Thị Ngọc T, sinh năm: 1986 (vắng mặt)

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Dương Thị Thanh T, sinh năm: 1974, Chủ cơ sở bán Vật tư xây dựng Văn M. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp L, xã Long T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Anh Lê Thành N - Chủ Cửa hàng xe gắn máy Kim C.

Địa chỉ cư trú: khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Thì Văn T và trình bày và đề nghị của Luật sư Nguyễn Văn M – là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như sau: Ông Thì Văn T và bà Bùi Thị Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2009, không có đăng ký kết hôn, không làm đám cưới, hình thức sống thì có lúc ông T lại sống ở nhà bà Đ, có lúc T về nhà ông T sống vài ngày, nhưng phần lớn là ở nhà bà Đ, ông T và bà Đ không có con chung; hàng ngày thì ông T đi mua bán xoài, bà Đ thì sáng bán xôi, chiều bán khoai, cuộc sống vợ chồng lúc đầu cũng hạnh phúc, đến ngày mùng 01/3/2020 âm lịch, ông T và bà Đ không còn sống chung nữa, lý do ông T phát hiện bà Đ có nhân tình mới. Nay ông T yêu cầu Tòa án xét xử ông T và bà Đ không phải vợ chồng.

+ Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình tố tụng ông T cho rằng tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng tại phiên tòa hôm nay thay đổi yêu cầu là không đòi lại tài sản, mà yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà, cụ thể như sau: Vào khoảng tháng 9 năm 2014 ông T và bà Đ cùng xây căn nhà để ở chung (tại khu nhà cũ của bà Đ), ông T có xuất tiền ra 60.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng cùng với bà Đ với tổng giá trị hiện nay là 100.000.000 đồng, nay ông T và bà Đ không còn ở chung nữa, ông T thống nhất giao nhà cho bà Đ sở hữu, ông T yêu cầu bà Đ chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng; ngoài ra vào năm 2019 ông T có xuất tiền ra mua 01 chiếc xe Honda, nhãn hiệu Wave anpha màu đỏ biển số: 66G1-509.35 do ông T đứng tên đăng ký sở hữu, giấy xe thì ông T quản lý, còn chiếc xe thì bà Đ quản lý sử dụng, đây là tài sản riêng của ông T, nay ông T giữ y yêu cầu ban đầu là yêu cầu bà Đ trả lại cho ông chiếc xe trên.

- Bị đơn bà Bùi Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình tố tụng đã có ý kiến và yêu cầu như sau: Bà và ông Thì Văn T sống chung với nhau khoảng 04 năm nay, không có đăng ký kết hôn, không có làm đám cưới. Bà và ông T chỉ ngủ chung với nhau vào ban đêm, ban ngày thì ông T về nhà ông T, bà và ông T không có con chung, hàng ngày thì ông T làm nghề bán xoài,

bà thì sáng đi bán xôi, chiều bán khoai cuộc sống vợ chồng lúc đầu cũng hạnh phúc, nhưng sau đó ông T nghi ngờ bà ngoại tình, thật sự là không có, những lần ông T gặp đó là ông anh cùng xóm lại chơi thôi, chứ không có tình cảm gì cả. Nay bà thống nhất theo yêu cầu của ông T về việc yêu cầu Tòa án xét xử bà và ông T không phải vợ chồng.

+ Về con chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với các yêu cầu về tài sản của ông T: Bà thừa nhận trong thời gian chung sống bà và ông T có cùng xây dựng căn nhà cấp 4 (trị giá hiện nay là 100.000.000 đồng) và mua chiếc xe Honda Wave anpha màu đỏ biển số: 66G1-509.35 (trị giá hiện nay là 19.500.000 đồng), nhưng đều do tiền của bà được con làm thuê gửi về cho bà xây cất và bà vay tiền của người khác để mua xe, chứ không phải tiền của ông T xuất ra như ông T đã khai, nên thuộc là tài sản riêng của bà. Do đó bà không thống nhất với yêu cầu của ông T, đồng thời bà yêu cầu phản tố buộc ông T sang tên quyền sở hữu chiếc xe lại cho bà, còn nhà thì bà đang quản lý sử dụng nên không có ý kiến.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* Về tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

- Về hôn nhân: Xét thấy lời trình bày của ông T, bà Đ thì 02 người đã sống chung với nhau như vợ như chồng từ năm 2009, không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông T, bà Đ không hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thì Văn T và bà Bùi Thị Đ.

- Về con chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét.

- Về tài sản chung:

+ *Đối với căn nhà:* Đối với căn nhà cấp 4 xây trên nền mua trả chậm của bà Đ; Ông T cho rằng căn nhà này được xây vào năm 2014 cũng là thời điểm 02 người đã về sống chung với nhau; Do nhu cầu nhà ở nhưng bà Đ không có tiền xây nhà nên ông T có đóng góp 60.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng căn nhà; Theo Biên bản kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/11/2020: ông T, bà Đ thống nhất thỏa thuận tài sản tranh chấp là căn nhà cấp 4 trị giá còn lại là: 100.000.000 đồng. Nhận thấy, bà Đ cho rằng căn nhà được xây cất là do con bà là chị T gửi vàng ông T quy đổi thành tiền là trên

100.000.000 đồng để ông T mua vật liệu xây dựng nhà cho bà; Nhưng việc gửi vàng của chị không có làm biên nhận, không người chứng kiến và không được ông T thừa nhận. Tuy nhiên, ông T cũng khẳng định ông là người mua vật liệu ban đầu, còn các phần khác thì do con bà Đ gửi tiền về để hoàn thiện căn nhà. Về chứng cứ thì ông T có cung cấp được các hóa đơn, chứng từ mua vật liệu xây dựng tổng cộng: 60.218.000 đồng. Tuy nhiên, việc hình thành căn nhà này sau khi ông T, bà Đ sống với nhau như vợ như chồng, khi xây nhà thì cả 02 người đều có chung mục đích là cùng nhau sử dụng đến cuối đời; Hơn nữa giữa ông T, bà Đ cũng không có văn bản thỏa thuận với nhau về tài sản riêng và cũng không nói khi nào không sống chung thì ông T đòi tiền bà Đ. Vì lẽ đó, căn nhà cấp 4 đang tranh chấp chính là tài sản chung giữa ông T và bà Đ nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ căn nhà. Xét thấy, ông T đã có nhà riêng, hơn nữa ông T cũng chỉ yêu cầu bà Đ trả giá trị. Riêng, bà Đ từ trước tới giờ vẫn sống trong căn nhà trên và không có nơi nào khác để ở nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn; Giao căn nhà cấp 4 cất trên nền mua trả chậm tọa lạc tại ấp L, xã L cho bà Bùi Thị Đ quản lý, sử dụng; Đồng thời buộc bà Đ trả cho ông Thì Văn T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là: 50.000.000 đồng.

+ *Đối với chiếc xe*: Đối với chiếc xe Wave anpha đỏ đen biển số 66G1-509.35 do ông T đứng tên thì bà Đ cho rằng bà đưa tiền để con trai bà là anh N đi mua, số tiền để mua xe là do bà vay tiền góp của bà L và được bà L thừa nhận, điều này phù hợp với lời khai của anh N. Tuy ông T là người đứng tên sở hữu chiếc xe trên nhưng thời gian mua xe là lúc ông T, bà Đ đang sống với nhau như vợ như chồng; Mục đích mua xe là giao cho bà Đ làm phương tiện đi lại, đồng thời để ông T và bà Đ sử dụng chung; hơn nữa giữa 02 người không có văn bản thỏa thuận tài sản riêng, nên việc chồng đứng tên giấy xe là lẽ bình thường cũng phù hợp với tập quán của mỗi gia đình người Việt Nam, nên xem đây là tài sản chung chứ không phải tài sản riêng, vì vậy xét thấy ông T yêu cầu đòi lại tài sản là chưa đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, hiện nay bà Đ đang quản lý tài sản là chiếc xe Wave anpha đỏ đen biển số 66G1-509.35, nhưng ông T đứng tên sở hữu nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn; Buộc bà Đ giao trả cho ông Thì Văn T chiếc xe nói trên, đồng thời buộc ông T trả cho bà Đ $\frac{1}{2}$ giá trị xe là: 9.750.000 đồng.

Đối với chị Lê Thị Ngọc T và anh Lê Thanh N có bản khai số tiền đưa bà Đ cất nhà là cho luôn bà Đ; đồng thời cũng không yêu cầu hay tranh chấp nên không đặt ra xem xét; Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

* Không yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và nguyên đơn, bị đơn cùng có địa chỉ cư trú tại huyện Hồng Ngự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn bà Bùi Thị Đ đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt tại phiên tòa cùng với những người làm chứng, qua ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và nguyên đơn đều đề nghị xét xử vắng mặt vì đây là lần thứ 2, xét thấy họ đã có lời khai tại hồ sơ, nên căn cứ vào các Điều 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn ông Thi Văn T và bị đơn bà Bùi Thị Đ và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, xét thấy:

- Trong quá trình tố tụng vụ án thì ông T, bà Đ khai do vợ ông T, chồng bà Đ đã chết, nên vào năm 2009 thì ông T, bà Đ mới tìm hiểu nhau và quyết định đi đến sống chung thành vợ chồng tại nhà bà Đ, và cũng có lúc ông T về nhà ông T vài ngày (vì 2 nhà gần nhau). Thời gian đầu ông T, bà Đ sống hạnh phúc, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn và không có con chung; về công việc làm ăn thì ông T có nghề mua bán xoài, bà Đ thì bán xôi và khoai hàng ngày, cuộc sống cũng tương đối ổn định, đến năm 2014 thì ông T, bà Đ mới cùng nhau xây cất lại căn nhà cấp 4 (ông T, bà Đ thống nhất giá trị căn nhà hiện nay là 100.000.000 đồng); đến năm 2019 ông T, bà Đ tiếp tục mua thêm 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave anpha màu đỏ biển số: 66G1-509.35 (do ông T đứng tên giấy đăng ký sở hữu - ông T, bà Đ thống nhất giá trị chiếc xe hiện nay là 19.500.000 đồng). Vào khoảng tháng 3/2020 thì ông T, bà Đ phát sinh mâu thuẫn, theo ông T cho rằng bà Đ có nhân tình mới, bà Đ thì cho rằng không có, những người đàn ông ở xóm tới nhà chơi mà thôi, chứ không có tình cảm gì hết. Nay ông T, bà Đ đều thống nhất: Về hôn nhân yêu cầu Tòa án tuyên bố không phải là vợ chồng; Về con chung, nợ chung thì không có, nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản thì ông T khai rằng có căn nhà xây cất năm 2014, ông có xuất tiền 60.000.000 đồng để mua vật liệu cùng chung vốn với bà Đ, và chiếc xe mô tô mua năm 2019 cũng là tiền của ông xuất ra, do không còn sống chung nữa, nên ông yêu cầu bà Đ trả lại ông số tiền và chiếc xe trên; còn bà Đ thì cho rằng không có, việc ông T khai như vậy bà không thống nhất, vì bà cho rằng việc xây cất nhà là tiền từ của con bà làm thuê gửi về cho bà xây cất, chiếc xe thì bà vay tiền trả góp của người khác để mua và bà yêu cầu phản tố là buộc ông T sang tên giấy đăng ký xe qua cho bà.

Hội đồng xét xử, nhận thấy:

+ Về hôn nhân: Ông T, bà Đ sau khi tìm hiểu và yêu thương nhau, rồi đi đến sống với nhau như vợ chồng kể từ năm 2009; ông T, bà Đ đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình: “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên...*”, nhưng lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công

nhận là vợ chồng: Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”, nay có mâu thuẫn và điều yêu cầu Tòa án xử không công nhận là vợ chồng, xét thấy yêu cầu này là phù hợp, vì chiếu theo quy định của điều luật nêu trên thì không giải quyết như trường hợp hôn nhân hợp pháp, mà phải căn áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông T, bà Đ là vợ chồng.

- Về con chung và nợ chung: Ông T, bà Đ khai là không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Theo bà Đ khai là không có, ông T khai là có, nhưng lại thống nhất là vào năm 2014 có cùng xây cất 01 căn nhà cấp 4 chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 12,6 mét, kết cấu: khung Bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch, lợp tôn, giá trị hiện tại theo thỏa của ông T, bà Đ là 100.000.000 đồng; Vào năm 2019 cũng cùng đi mua 01 chiếc xe mô tô Honda giá trị hiện tại theo thỏa của ông T, bà Đ là 19.500.000 đồng – Tại phiên tòa ông T thay đổi yêu cầu là yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà và đồng ý nhận giá trị $\frac{1}{2}$ là 50.000.000 đồng (nhà thống nhất giao cho bà Đ được quyền sở hữu), bà Đ thì cho rằng của riêng bà, do con bà cho tiền bà xây cất. Hội đồng xét xử xét thấy: Nay ông T đã thay đổi ý kiến là yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn (không phải đòi lại tài sản như đơn khởi kiện), thấy rằng việc thay đổi này là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, cũng như không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ cho phía bị đơn, nên chấp nhận và căn cứ vào Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét như sau:

+ Đối với căn nhà ông T, bà Đ thống nhất giá trị xây cất là 100.000.000 đồng, và đều thừa nhận là cùng nhau xây dựng chung, để ăn, ở, sống chung, trong đó thì theo ông T cho rằng ông bỏ vào cùng xây cất là 60.000.000 đồng, điều này phù hợp với lời khai của chị Dương Thị Thanh T (chủ cơ sở bán vật liệu xây dựng Văn M) thừa nhận ông T có đến mua vật liệu xây dựng với số tiền khoảng trên 59.000.000 đồng, ông T trực tiếp trả phần lớn, có vài lần đến tận nhà đòi nợ thì không gặp ông T, chỉ có bà Đ và bà Đ trả và chị Thanh T cho biết thêm số tiền mua vật liệu đã trả xong cho cơ sở Văn M, không còn nợ; Còn bà Đ thì cho rằng toàn bộ tiền xây cất nhà là do con của bà là chị T đi làm thuê gửi về cho bà xây cất, nhưng bà Đ không có gì chứng minh khách quan hợp pháp, vì qua lời khai của chị Lê Thị Ngọc T (con bà Đ) khai nhận chị đi làm thuê ở Công ty Hoàng đặt tại Huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với mức thu nhập mỗi tháng trên 6.000.000 đồng, trừ các khoảng chi phí ăn ở thì còn dư chút ít, đủ sống, do đó theo lời khai của chị T và bà Đ có gửi ông T khoảng 100.000.000 đồng để làm chi phí xây cất nhà là không có cơ sở, vì ông T không thừa nhận và bà Đ, chị T không có gì khác chứng minh, mà có thể xem ngoài số tiền ông T bỏ vào thì số tiền còn lại là của bà Đ bỏ ra, mặc dù có sự chênh lệch về số lượng, nhưng vào thời điểm năm 2014 thì ông T, bà Đ đang sống chung hạnh phúc như vợ chồng, đều xem việc xây cất nhà đó là của chung để ở, không có thỏa thuận nào khác, nên xem đây là tài sản chung của ông T, bà Đ và nay có tranh chấp thì căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình để chia

đôi tài sản là căn nhà cho mỗi người một nửa, có như vậy mới đạt tình, đạt lý và trên thực tế bà Đ đang quản lý sử dụng căn nhà và đang được xây cất trên đất của bà Đ mua trả chậm của Nhà nước, nên nghi cần giao bà Đ được quyền tiếp tục sở hữu căn nhà, đồng thời có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho ông T là 50.000.000 đồng là phù hợp. Với nhận định trên là chấp nhận yêu cầu của ông T.

+ Đối với phần đất cất căn nhà nêu trên là của bà Đ mua trả chậm của Nhà nước, ông T Thừa nhận tại phiên tòa và không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

+ Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đỏ, đen, bạc, biển số: 66G1-509.35 được mua vào năm 2019 với số tiền theo giá trị thỏa thuận là 19.500.000 đồng, ông T, bà Đ thống nhất cùng đi mua, qua làm việc anh Lê Thành N (chủ cửa hàng xe gắn máy Kim C ở Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) khai rằng do thời gian lâu quá nên không nhớ, vả lại sổ sách cùng với nhân viên bán hàng vào thời điểm đó hiện nay không còn, nên không xác định được ai là người trả tiền và ký giấy mua hàng, nhưng qua lời khai của ông T cho rằng ông là người mua chiếc xe đó, được chứng minh là ông đứng tên giấy đăng ký quyền sở hữu, còn bà Đ thì cho rằng bà vay tiền trả góp mua xe đó, vì nghĩ sẽ sống lâu dài nên thấy ông T là đàn ông mới để ông T đứng tên giấy đăng ký xe, qua làm việc với bà Trần Thị L tại biên bản ghi lời khai ngày 22/02/2021 thì bà khai nhận là vào thời điểm tháng 3/2021 bà có cho bà Đ vay 20.000.000 đồng (hình thức trả góp) và nghe bà Đ nói là để mua xe, số nợ này bà Đ đã trả xong cho bà. Xét thấy: Lý lẽ đưa ra của bà Đ là không có cơ sở, vì hàng ngày bà chỉ làm nghề bán xôi và khoai thì bấy lâu nay bà đã không cần thiết sử dụng xe mô tô, còn việc bà Đ có vay tiền trả góp của bà L thì không có cơ sở chứng minh là dùng số tiền này để mua xe, chỉ có anh Lê Thanh N xác nhận, nhưng anh N lại là con ruột của bà Đ thì không khách quan, nên không chấp nhận lý lẽ đưa ra của bà Đ. Như vậy đủ căn cứ xác định chiếc xe trên là ông T mua, nhưng vào thời điểm này ông T, bà Đ còn sống chung hạnh phúc như vợ chồng và ông T tự nguyện giao xe cho bà Đ sử dụng làm phương tiện đi tới lui khi cần thiết, còn ông T đã có xe khác đang sử dụng (lời khai của ông T tại phiên tòa), như vậy cho thấy ông T đã tự nguyện nhập tài sản (chiếc xe nêu trên) vào khối tài sản chung với bà Đ, được chứng minh rằng đến hôm nay bà Đ vẫn đang quản lý xe. Vì thế chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc đòi lại chiếc xe và căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình để chia đôi tài sản là chiếc xe cho mỗi người một nửa, theo đó thấy rằng ông T đứng tên và đang quản lý giấy đăng ký quyền sở hữu xe, nên để ổn định về mặt thủ tục chuyển giao giấy tờ, vả lại hiện nay bà Đ đã bị bệnh tai biến nhẹ, không còn khả năng sử dụng xe nữa (lời khai ông T tại phiên tòa), nên cần buộc bà Đ có trách nhiệm giao xe lại cho ông T quản lý sử dụng xe, ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đ $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 9.750.000 đồng là phù hợp.

Với nhận định trên, thì không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ về việc yêu cầu ông T chuyển quyền sở hữu xe cho bà.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí. Do ông T, bà Đ đều thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 4, 5, 28, 35, 39, 91, 147, 227, 229, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 14, 29, 33, 53, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thi Văn T với bà Bùi Thị Đ.

2. Về con chung, nợ chung: Ông Thi Văn T, bà Bùi Thị Đ cho rằng không có, không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Thi Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị Đ.

* Theo đó:

+ Bà Bùi Thị Đ được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 12,6 mét, kết cấu: khung bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch, lợp tôn, theo giá trị thỏa thuận là: 100.000.000 đồng, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Thi Văn T giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

+ Buộc bà Bùi Thị Đ có trách nhiệm giao lại cho ông Thi Văn T sở hữu, sử dụng 01(Một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu: HONDA Wave. Màu sơn: đỏ, đen, bạc. Dung tích: 109cm³, Biển số: 66G1-509.35, số sườn: 3915KY101036, số máy: JA39E0957446 (*Do ông Thi Văn T đứng tên giấy đăng ký quyền sở hữu, cấp ngày 03/5/2019*); Ông Thi Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Bùi Thị Đ giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe là 9.750.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

4. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Thi Văn T và bị đơn bà Bùi Thị Đ được miễn nộp toàn bộ tiền án phí sơ thẩm (do thuộc trường hợp người cao tuổi).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Thi Văn T được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (21/6/2021). Đối với bị đơn bà Bùi Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định

6. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- UBND xã L, H-Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách